

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị
thuộc Dự án: Mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện Quận 11**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN QUẬN 11

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại Bệnh viện Quận 11 trực thuộc Ủy ban nhân dân Quận 11 thành Bệnh viện Quận 11 trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-SYT ngày 12/8/2020 của Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 6468/QĐ-SYT ngày 05/10/2020 của Giám đốc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Quyết định số 4097/QĐ-BV ngày 09/10/2020 của Giám đốc Bệnh viện Quận 11 về việc thành lập Tổ mời thầu thực hiện mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Quyết định số 4098/QĐ-BV ngày 09/10/2020 của Giám đốc Bệnh viện Quận 11 về việc thành lập Tổ chuyên gia thực hiện mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Quyết định số 4099/QĐ-BV ngày 09/10/2020 của Giám đốc Bệnh viện Quận 11 về việc thành lập Tổ thẩm định thực hiện mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Quyết định số 4286/QĐ-BV ngày 23/10/2020 của Giám đốc Bệnh viện Quận 11 về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu các gói thầu mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 theo hình thức đấu thầu rộng rãi;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-BV ngày 07/01/2021 của Bên mời thầu về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-BV ngày 25/01/2021 của Tổ mời thầu về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 27/01/2021 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện quận 11,

Xét đề nghị của Bên mời thầu tại Tờ trình số 30/TTr-BMT ngày 27/01/2021 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện Quận 11 như sau:

- Tổng số sản phẩm trúng thầu: **127 sản phẩm.**
- Tổng số giá trị sản phẩm trúng thầu: **18.492.785.684 đồng.** (Bằng chữ: Mười tám tỷ, bốn trăm chín mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi lăm ngàn, sáu trăm tám mươi bốn đồng chẵn).
- Tên thuốc, số lượng, đơn giá, giá trị và nhà thầu trúng thầu (Danh mục đính kèm).
- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh (Bao gồm cả nguồn thu từ quỹ bảo hiểm y tế) và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện.

Điều 2. Giao khoa Dược và phòng Tài chính kế toán có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự, tổ chức hoàn thiện và ký kết hợp đồng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng khoa Dược, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán và các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Ưu*

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KD (07b).

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Dũng

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THUỐC TRÚNG THẦU

THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ THEO QUYẾT ĐỊNH TRÚNG THẦU SỐ 308/QĐ-BV NGÀY 28/01/2021

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG																
1	12	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate), Acid Clavulanic (dưới dạng Clavulanat potassium)	Augmentin Tablet 1g 2x7's	Augmentin 1g	VN-20517-17	875 mg + 125mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Hộp 2 vi x 7 viên	16.680	15.000	250.200.000
2	129	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	Seretide Accuhaler 50/250mcg 1 x 60 Dose	Seretide Accuhaler 50/250mcg	VN-20766-17	50mcg/ 250mcg	Bột hít phân liều	Hộp chứa 1 accuhaler 60 liều	Hít qua đường miệng	Hộp (1 bình hít)	GlaxoSmith Kline LLC	Mỹ	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	259.147	24	6.219.528
3	130	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg ; Fluticasone propionate 500mcg	Seretide Accuhaler 50/500mcg 1 x 60 Dose	Seretide Accuhaler 50/500mcg	VN-20767-17	50mcg/ 500mcg	Bột hít phân liều	Dụng cụ hít accuhaler chứa 60 liều	Hít qua đường miệng	Hộp (1 bình hít)	GlaxoSmith Kline LLC	Mỹ	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	335.928	48	16.124.544
TỔNG CỘNG															3	272.544.072
2 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH																
1	87	Loteprednol etabonate	Lotemax		VN-18326-14	0,5% (5mg/ml)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Bausch & Lomb Inc	Mỹ	Hộp/ 1 lọ 5ml	219.500	240	52.680.000
TỔNG CỘNG															1	52.680.000
3 CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2																
1	1	Acid Fusidic	Fucidin Cre 2% 15g	Fucidin	VN-14209-11	2%	Kem	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	LEO Laboratorie s Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	68.250	400	27.300.000
2	7	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Exforge 10mg/160mg 2x14	Exforge	VN-16342-13	10mg 160mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Novartis Farmaceutic a S.A	Tây Ban Nha	Hộp 2 vi x 14 viên	18.107	5.500	99.588.500
3	8	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Exforge 5mg/80mg 2x14	Exforge	VN-16344-13	5mg 80mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Novartis Farmaceutic a S.A	Tây Ban Nha	Hộp 2 vi x 14 viên	9.987	6.000	59.922.000
4	10	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250/31.25 Sac 250mg 12's	Augmentin 250mg/31,25mg	VN-17444-13	250mg 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Hộp 12 gói	10.670	15.000	160.050.000

SỞ Y TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN QUẬN 11

KQ-5A1

STT	STT trong Hồ sơ môi trường	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	11	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate)	Clamoxyl Sac 250mg 12's	Clamoxyl 250mg	VN-18308-14	250mg	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Hộp 12 gói	5.090	6.000	30.540.000
6	13	Bisoprolol fumarate	Concor Tab 5mg 3x10'S	Concor 5mg	VN-17521-13	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CSSX: Merck KGaA; CSDG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal	CSSX: Đức, CSDG: Áo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4.290	50.000	214.500.000
7	14	Bisoprolol fumarate	Concor Cor Tab 2.5mg 3x10's	Concor Cor	VN-18023-14	2,5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CSSX: Merck KGaA; CSDG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal	CSSX: Đức, CSDG: Áo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3.147	150.000	472.050.000
8	15	Mỗi 1ml hỗn dịch chứa Brinzolamide	Azopt Drop 1% 5ml	Azopt Drop	VN-21090-18	10mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Alcon Research, Ltd.	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	116.700	320	37.344.000
9	16	Budesonid	Pulmicort Respules 500mcg/ 2ml 20's	Pulmicort Respules	VN-19559-16	500mcg/2 ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống đơn liều 2ml	Hit	Ống	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	13.834	6.500	89.921.000
10	18	Budesonid, Formoterol fumarat dihydrate	Symbicort Turbuhaler 120 Dose	Symbicort Turbuhaler	VN-20379-17	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Thuốc bột để hít	Ống hít 120 liều	Hit	Ống	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 ống hít 120 liều	486.948	1.000	486.948.000
11	19	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler 60 Dose 160/4.5	Symbicort Turbuhaler	VN-20379-17	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Thuốc bột để hít	Ống hít 60 liều	Hit	Ống	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 ống hít 60 liều	286.440	1.200	343.728.000
12	20	Calcipotriol	Daivonex Oint 30g	Daivonex	VN-21355-18	50mcg/g	Thuốc mỡ	Tuýp 30g	Dùng ngoài	Tuýp	LEO Laboratoris Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 30g	273.000	480	131.040.000

STT	STT trong Hồ sơ môi trường	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
13	21	Calcitonin cá hồi tổng hợp	Miacalcic Inj. 50IU/ml 1mlx5's	Miacalcic	VN-17766-14	50IU/ml	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm	Ống	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 5 ống 1ml	87.870	240	21.088.800
14	22	Caspofungin	Cancidas Inf 50mg 1's	Cancidas	VN-20811-17	50mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền		Truyền tĩnh mạch	Lọ	Laboratoire s Merck Sharp & Dohme Chibret	Pháp	Hộp 1 lọ	6.531.000	20	130.620.000
15	23	Caspofungin	Cancidas I.V. Inf 70mg 1's	Cancidas	VN-20568-17	70mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền		Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Laboratoire s Merck Sharp & Dohme Chibret	Pháp	Hộp 1 lọ	8.288.700	8	66.309.600
16	24	Cefaclor	Ceclor Sus 125mg 60ml	Ceclor	VN-15935-12	125mg/ 5ml,60ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Lọ	ACS Dobfar S.P.A.	Ý	Hộp 1 lọ 60ml	97.100	900	87.390.000
17	25	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate)	Ceclor Tabs 375mg 10's	Ceclor	VN-16796-13	375mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm		Uống	Viên	ACS Dobfar S.P.A.	Ý	Hộp 1 vỉ x 10 viên	18.860	1.800	33.948.000
18	26	Cefaclor	Ceclor Sus 125mg 30ml	Ceclor	VN-15935-12	125mg/ 5ml,30ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Lọ 30ml	Uống	Lọ	ACS Dobfar S.P.A.	Ý	Hộp 1 lọ 30ml	50.600	500	25.300.000
19	28	Cefuroxime axetil	Zinnat Suspension 125mg/5ml Bottle x 1	Zinnat Suspension	VN-9663-10	125mg/5ml, 50ml	Cốm pha huyền dịch uống		Uống	Chai	Glaxo Operations UK Ltd	Anh	Hộp 1 chai	121.617	500	60.808.500
20	29	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat Tab 500mg 10's	Zinnat tablets 500mg	VN-20514-17	500mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Hộp 1 vỉ 10 viên	22.130	10.000	221.300.000
21	31	Ciprofloxacin	Ciprobay IV Inj 200mg 100ml	Ciprobay 200	VN-14008-11	200mg/100ml	Dịch truyền	Lọ 100ml	Truyền tĩnh mạch	Lọ	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 lọ 100ml	209.920	3.000	629.760.000
22	32	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg/200ml Inj 200ml 1's	Ciprobay 400mg	VN-19012-15	400mg/200ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai 200ml	Truyền tĩnh mạch	Chai	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 chai 200ml	275.500	1.000	275.500.000
23	33	Clobetasol propionat	Dermovate 15g Cre 0.05% 15g	Dermovate cream	VN-19165-15	0,05% (khối lượng/khối lượng)	Kem bôi ngoài da	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Hộp 1 tuýp 15g	42.812	500	21.406.000
24	34	Clobetasone Butyrate (dưới dạng micronised)	Eumovate 5g Cre 0.05% 5g	Eumovate cream	VN-18307-14 (Công văn số 18608/QLD-ĐK ngày 01/11/2019 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành)	0,05%	Kem bôi ngoài da	Tuýp 5g	Dùng ngoài	Tuýp	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Hộp 1 tuýp 5g	20.269	1.500	30.403.500

SỞ Y TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN QUẬN 11

KQ-5A1

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
25	41	Dutasteride	Avodart Cap 0.5mg 3x10's	Avodart	VN-17445-13	0,5mg	Viên nang mềm		Uống	Viên	GlaxoSmith Kline Pharmaceuticals SA	Ba Lan	Hộp 3 vi x 10 viên	17.257	10.000	172.570.000
26	45	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri)	Invanz Inj 1g 1's	Invanz	VN-20315-17	1g	Thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp		Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	Lọ	Laboratoire s Merck Sharp & Dohme - Chibret	Pháp	Hộp 1 lọ 15ml hoặc 20ml chứa 1g bột	552.421	500	276.210.500
27	46	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups tab 20mg 2x7's	Nexium Mups	VN-19783-16	20mg	Viên nén kháng dịch dạ dày		Uống	Viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vi x 7 viên	22.456	2.500	56.140.000
28	47	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	Nexium Mups tab 40mg 2x7's	Nexium Mups	VN-19782-16	40mg	Viên nén kháng dịch dạ dày		Uống	Viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vi x 7 viên	22.456	7.500	168.420.000
29	48	Esomeprazole natri	Nexium Inj 40mg 1's	Nexium	VN-15719-12	40mg Esomeprazole	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch		Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Lọ	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	153.560	2.500	383.900.000
30	52	Fluticason propionat (Siêu mịn)	Flixonase Nasal Spray 0.05% 60Dose	Flixonase	VN-20281-17	0,05%	Hỗn dịch xịt mũi	Chai 60 liều xịt	Xịt mũi	Chai	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Hộp 1 chai 60 liều xịt	147.926	340	50.294.840
31	53	Fluticason furoat	Avamys Spray Sus. 27.5mcg 60's	Avamys	VN-21418-18	27,5 mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Bình 60 liều xịt	Xịt mũi	Bình	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Hộp 1 bình 60 liều xịt	173.191	500	86.595.500
32	54	Fluticasone propionate	Flixotide Evohaler Spray 125mcg 120dose	Flixotide Evohaler	VN-16267-13	125mcg/liều xịt	Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường miệng)	Bình xịt 120 liều	Xịt qua đường miệng	Bình xịt	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt 120 liều	106.462	300	31.938.600
33	55	Gliclazide	Diamicon MR Tab 30mg 60's	Diamicon MR	VN-20549-17	30mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát		Uống	Viên	Les Laboratoire s Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vi x 30 viên	2.765	50.000	138.250.000
34	56	Gliclazide	Diamicon MR tab 60mg 30's	Diamicon MR	VN-20796-17	60mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát		Uống	Viên	Les Laboratoire s Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vi x 15 viên	5.285	30.000	158.550.000

STT	STT trong Hồ sơ môi trường	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
35	60	Indacaterol (dưới dạng Indacaterol maleat)	Onbrez Breezhaler Cap 150mcg 3x10's	Onbrez Breezhaler	VN-20044-16	150mcg	Bột hít chứa trong nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên kèm 01 dụng cụ hít	bột để hít	Hộp	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; đóng gói và xuất xưởng: Novartis Farmaceutic a S.A	Cơ sở sản xuất: Thụy Sĩ; đóng gói và xuất xưởng: Tây Ban Nha	Hộp 3 vỉ x 10 viên kèm 01 dụng cụ hít	550.052	120	66.006.240
36	61	Indacaterol (dưới dạng Indacaterol maleate), Glycopyrronium (dưới dạng Glycopyrronium bromide)	Ultibro Breezhaler 110mcg/50mcg 5x6	Ultibro Breezhaler	VN2-574-17	110mcg + 50mcg	Bột hít chứa trong nang cứng	Hộp 5 vỉ x 6 viên kèm 01 dụng cụ hít	bột để hít	Hộp	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 5 vỉ x 6 viên kèm 01 dụng cụ hít	699.208	120	83.904.960
37	62	Indapamide	Natrilix SR Tab 1.5mg 3x10's	Natrilix SR	VN-22164-19	1,5mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài		Đường uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3.265	20.000	65.300.000
38	67	Iohexol	Omnipaque Inj Iod 300mg/ ml 10 x 100ml	Omnipaque	VN-20357-17	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml)	Dung dịch tiêm	Chai 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể), uống	Chai	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Hộp 10 chai 100ml	446.710	1.500	670.065.000
39	68	Iohexol	Omnipaque Inj Iod 350mg/ ml 10 x 100ml	Omnipaque	VN-20358-17	755mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml)	Dung dịch tiêm	Chai 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể), uống	Chai	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Hộp 10 chai 100ml	609.140	240	146.193.600
40	82	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g 10's	Xylocaine Jelly	VN-19788-16	2%	Gel	Tuýp 30g	Dùng ngoài	Tuýp	Recipharm Karlsgoga AB	Thụy Điển	Hộp 10 tuýp x 30g Gel	55.600	240	13.344.000
41	83	Linezolid	Zyvox 600mg/300ml Inj 300ml 10's	Zyvox	VN-19301-15	600mg/300ml	Dung dịch truyền	Túi 300ml	Truyền tĩnh mạch	Túi	Fresenius Kabi Norge AS	Na Uy	Hộp 10 túi dịch truyền 300ml	957.002	300	287.100.600

SỞ Y TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN QUẬN 11

KQ-5A1

STT	STT trong Hồ sơ môi trường	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
42	91	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronom Inj 1g 10's	Meronom	VN-17831-14	1000mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Lọ 30ml	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Lọ	ACS Dobfar S.P.A; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zamboa Switzerland Ltd.	Y. đóng gói Thụy Sĩ	Hộp 10 lọ 30ml	683.164	3.000	2.049.492.000
43	92	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronom Inj 500mg 10's	Meronom	VN-17832-14	500mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Lọ 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Lọ	ACS Dobfar S.P.A; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zamboa Switzerland Ltd.	Y. đóng gói Thụy Sĩ	Hộp 10 lọ 20ml	394.717	1.000	394.717.000
44	93	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	Glucovance 500mg/5mg Tab 30's	Glucovance 500mg/5mg	VN-20023-16	500mg + 5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	4.713	10.000	47.130.000
45	94	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	Glucovance 500mg/2.5 mg Tab 30's	Glucovance 500mg/2,5 mg	VN-20022-16	500mg + 2,5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	4.560	15.000	68.400.000
46	95	Metformin hydrochlorid	Glucophage Tab 850mg 100's	Glucophage Tab 850mg	VN-21908-19	850mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 5 vỉ x 20 viên	3.442	30.000	103.260.000
47	96	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR Tab 1000mg 30's	Glucophage XR 1000mg	VN-21910-19	1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài		Uống	Viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4.843	30.000	145.290.000
48	97	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR Tab 750mg 30's	Glucophage XR 750mg	VN-21911-19	750mg	Viên nén phóng thích kéo dài		Uống	Viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	3.677	40.000	147.080.000
49	99	Mỗi gói 4,220g chứa Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat Sus Sac 125mg/5 ml 10's	Zinnat Suspension	VN-20513-17	125mg	Cốm pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Hộp 10 gói x 4,220g	15.022	500	7.511.000
50	105	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	Avelox Tab 400mg 5's	Avelox	VN-19011-15	400mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 5 viên	52.500	100	5.250.000
51	106	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochloride)	Avelox Inj 400mg/ 250ml 1's	Avelox	VN-18602-15	400mg/250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai 250ml / Túi 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Chai	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 chai 250ml	367.500	340	124.950.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
52	110	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	Nebilet Tab 5mg 14's	Nebilet (Đồng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG (Menarini Group); đ/c: Glienicker Weg 125 D-12489 Berlin, Germany)	VN-19377-15	5mg	Viên nén		Uống	Viên	Berlin Chemie AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	7.600	6.000	45.600.000
53	111	Octreotide	Sandostatin 0.1mg/ml 5x1ml	Sandostatin	VN-17538-13	0,1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm	Ống	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 5 ống 1ml	241.525	440	106.271.000
54	116	Perindopril Arginine	Coversyl Tab 5mg 30's	Coversyl 5mg	VN-17087-13	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	5.650	40.000	226.000.000
55	120	Rivaroxaban	Xarelto Tab 10mg 10's	Xarelto	VN-21680-19	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 10 viên	58.000	3.000	174.000.000
56	121	Rivaroxaban	Xarelto Tab 15mg 14's	Xarelto	VN-19013-15	15 mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	58.000	240	13.920.000
57	122	Rivaroxaban	Xarelto Tab 20mg 14's	Xarelto	VN-19014-15	20 mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	58.000	336	19.488.000
58	123	Rocuronium bromide 10mg/ml	Esmeron 50mg Vial 10mg/ml 10's	Esmeron (Đồng gói & xuất xưởng: N.V. Organon, đ/c: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, Hà Lan)	VN-17751-14	10mg/ml	Dung dịch tiêm	Lọ 5ml	Tiêm tĩnh mạch	Lọ	Siegfried Hameln GmbH; đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon	CSSX: Đức, đóng gói: Hà Lan	Hộp 10 lọ x 5ml	104.450	720	75.204.000
59	124	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor Tab 10mg 28's	Crestor 10mg	VN-18150-14	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	14.553	10.000	145.530.000
60	126	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) 2,5mg	Ventolin Nebules 2.5mg/2.5ml 6x5's	Ventolin Nebules	VN-20765-17	2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung		Hô hấp	Ống	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml	4.575	3.000	13.725.000
61	127	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inh 100mcg 200Dose	Ventolin Inhaler (CS đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd, địa chỉ: 1061 Mountain Highway, Boronia, 3155 Victoria, Australia)	VN-18791-15 (Công văn gia hạn số 1838/QLĐ-ĐK ngày 25/02/2020)	100mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình xịt 200 liều	Đường hô hấp	Bình xịt	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt 200 liều	76.379	720	54.992.880

SỞ Y TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN QUẬN 11

KQ-5A1

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bao chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
62	128	Salbutamol sulphate	Ventolin Nebules 5mg/ 2.5ml 6x5's	Ventolin Nebules	VN-13707-11	5mg/ 2.5ml	Dung dịch khí dung	Ống 2,5ml	Hô hấp	Ống	GlaxoSmith Kline Australia Pty Ltd	Úc	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml	8.513	3.500	29.795.500
63	131	Fluticasone propionate ; Salmeterol Xinafoate	Seretide Evohaler DC 25/50mcg 120d	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	VN-14684-12	Fluticasone propionate 50mcg + Salmeterol 25mcg/liều	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Bình xịt 120 liều	Hô hấp	Bình xịt	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Bình xịt 120 liều	191.139	48	9.174.672
64	132	Saxagliptin	Onglyza tab 5mg 28's	Onglyza (cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited, địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield Cheshire SK10 2NA, UK)	VN-21365-18	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ; đóng gói: Anh	Hộp 2 vi x 14 viên	17.310	9.000	155.790.000
65	133	Sevoflurane	Sevorane Sol 250ml 1's	Sevorane	VN-20637-17	100% w/w (250ml)	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Chai 250ml	Hô hấp	Chai	AbbVie Srl	Ý	Hộp 1 chai 250ml	3.578.600	300	1.073.580.000
66	135	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion Inj 100mg/ml 10's 2ml	Bridion (CS Đóng gói: N.V.Organon; Đ/C: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, The Netherlands)	VN-21211-18	100mg/ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Lọ 2ml	Tiêm	Lọ	Patheon Manufacturing Services LLC; đóng gói tại: N.V. Organon	CSSX: Mỹ; đóng gói: Hà Lan	Hộp 10 lọ 2ml	1.814.340	50	90.717.000
67	136	Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) + Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri)	Unasyn Inj 1500mg 1's	Unasyn	VN-20843-17	0.5g + 1g	Thuốc bột pha tiêm truyền		Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	Hộp 1 lọ	65.999	500	32.999.500
68	141	Terbutalin sulfat	Bricanyl Inj. 0.5mg/ ml 5's	Bricanyl	VN-20227-17	0,5mg	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm tĩnh mạch	Ống	Cenexi	Pháp	Hộp 5 ống x 1ml	11.990	100	1.199.000
69	143	Tigecyclin	Tygacil IV Infusion 50mg 10's	Tygacil	VN-20333-17	50mg	Bột đông khô pha tiêm		Truyền tĩnh mạch	Lọ	Wyeth Lederle S.r.l	Ý	Hộp 10 lọ	731.000	24	17.544.000
70	148	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR Tab 35mg 60's	Vastarel MR	VN-17735-14	35mg	viên nén bao phim giải phóng có biến đổi		Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vi x 30 viên	2.705	5.000	13.525.000
71	149	Valsartan	Diovan 160mg 2x14	Diovan 160	VN-18398-14	160mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Novartis Farmaceutica S.A	Tây Ban Nha	Hộp 2 vi x 14 viên	14.868	2.000	29.736.000
72	150	Valsartan	Diovan 80mg 2x14	Diovan 80	VN-18399-14	80mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Novartis Farmaceutica S.A	Tây Ban Nha	Hộp 2 vi x 14 viên	9.366	2.000	18.732.000
TỔNG CỘNG															72	12.052.153.292

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TUỆ HẢI															
1	77	Isoleucine; Leucine; Lysine hydrochloride; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine hydrochloride monohydrate; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate doecahydrate	Aminoplasma B.Braun 10% E		VN-18160-14	10% (Mỗi 250ml chứa: 1,25g + 2,225g + 1,7125g + 1,10g + 1,175g + 1,05g + 0,40g + 1,55g + 2,875g + 0,75g + 2,625g + 3,00g + 1,40g + 1,80g + 1,375g + 0,575g + 0,10g + 0,7145g + 0,09g + 0,61325g + 0,127g + 0,89525g	E Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai 250ml	Tiêm truyền	Chai	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 chai 250ml	94.600	2.500	236.500.000
2	89	Medium-chain Triglycerides (MCT) + Soya-bean oil (LCT)	Lipofundin Mct/Lct 20%		VN-16131-13	10,0g/100ml; 10,0g/100ml	Nhũ tương tiêm truyền	Chai 100ml	Tiêm truyền	Chai	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 chai 100ml	142.800	100	14.280.000
3	90	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	Lipofundin Mct/Lct 20%		VN-16131-13	10,0g/100ml; 10,0g/100ml	Nhũ tương tiêm truyền	Chai 250ml	Tiêm truyền	Chai	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 chai 250ml	169.000	100	16.900.000
TỔNG CỘNG															3	267.680.000
5	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ															
1	147	Tofisopam	GRANDAXIN		VN-15893-12 (Công văn số 20264/QLĐ-ĐK ngày 05/12/2019 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành)	50mg	Viên nén		Uống	Viên	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Hộp 2 vỉ x 10 viên	8.000	10.000	80.000.000
TỔNG CỘNG															1	80.000.000

SỞ Y TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN QUẬN 11

KQ-5A1

STT	STT trong Hồ sơ môi trường	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG																
1	3	Alfuzosin HCL	Xatral XL 10mg		VN-14355-11 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 16680/QLD-ĐK NGÀY 27/09/2019)	10mg	Viên nén phòng thích chậm		Uống	Viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 vỉ x 30 viên	15.291	20.000	305.820.000
2	4	Alteplase	Actilyse		QLSP-948-16	50mg	Bột đông khô và dung môi pha tiêm truyền	Lọ bột đông khô và lọ nước cất pha tiêm	Tiêm	Lọ	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp gồm 1 lọ bột đông khô + 1 lọ nước cất pha tiêm	10.323.588	30	309.707.640
3	5	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel		VN-16964-13 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 19581/QLD-ĐK NGÀY 20/11/2019)	12.38g/gói 20g	Hỗn dịch uống	Gói 20g	Uống	Gói	Pharmatis	Pháp	Hộp 26 gói x 20g	3.751	12.000	45.012.000
4	6	Amiodarone hydrochloride	Cordarone 150mg/3ml		VN-20734-17	150mg/3ml	Dung dịch tiêm	Ống 3ml	Tiêm tĩnh mạch	Ống	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 6 ống x 3ml	30.048	1.600	48.076.800
5	30	Cilnidipine	Atelec Tablets 10		VN-15704-12 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 20515/QLD-ĐK NGÀY 09/12/2019)	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	EA Pharma Co., Ltd.	Nhật	Hộp 10 vỉ x 10 viên	9.000	10.000	90.000.000
6	35	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97.875mg)	Plavix 75mg		VN-16229-13 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 4325/QLD-ĐK NGÀY 17/04/2020)	75mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 vỉ x 14 viên	17.704	21.000	371.784.000
7	36	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat 0,1mg)	Minirin		VN-18893-15 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 8783/QLD-ĐK NGÀY 25/06/2020)	0,089mg	Viên nén		Uống	Viên	Ferring International Center S.A.	Thụy Sĩ	Hộp 1 chai 30 viên	22.133	1.500	33.199.500

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
8	37	Diclofenac natri	Voltaren		VN-16847-13 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 16881/QLD-ĐK NGÀY 02/10/2019)	100mg	Viên đạn		Đặt hậu môn	Viên	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	Hộp 1 vỉ x 5 viên	15.602	2.000	31.204.000
9	38	Diclofenac natri	Voltaren 75mg/3ml		VN-20041-16	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Ống 3ml	Tiêm	Ống	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml	18.066	2.500	45.165.000
10	39	Drotaverine hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml		VN-14353-11 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 19795/QLD-ĐK NGÀY 26/11/2019)	40mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Ống 2ml	Tiêm	Ống	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd.	Hungary	Hộp 25 ống 2ml	5.306	100	530.600
11	40	Drotaverin hydroclorid	No-Spa forte		VN-18876-15 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 3411/QLD-ĐK NGÀY 08/04/2020)	80mg	Viên nén		Uống	Viên	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd.	Hungary	Hộp 2 vỉ x 10 viên	1.158	10.000	11.580.000
12	43	Enoxaparin Natri	Lovenox		QLSP-892-15	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Dung dịch tiêm đông sẵn trong bơm tiêm	Bơm tiêm đông sẵn 0,4ml	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 bơm tiêm đông sẵn 0,4ml	89.650	1.900	170.335.000
13	44	Enoxaparin Natri	Lovenox		QLSP-893-15	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6 ml	Dung dịch tiêm đông sẵn trong bơm tiêm	Bơm tiêm đông sẵn 0,6ml	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 bơm tiêm đông sẵn 0,6ml	118.820	500	59.410.000
14	49	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	Lipanthyl NT 145mg	Lipanthyl NT 145mg (CSDG và XX: Recipharm Fontaine; ĐC: Rue des Pres Potets 21121, Fontaine les Dijon, France)	VN-21162-18	145mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Fournier Laboratoire Ireland Limited	Ireland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	10.561	2.500	26.402.500

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
15	50	Fenofibrate	Lipanthyl 200M		VN-17205-13 (CỔ CV GIA HẠN SỐ 19063/QLD-ĐK NGÀY 08/11/2019)	200mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Recipharm Fontaine	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	7.053	5.000	35.265.000
16	51	Fenofibrate	Lipanthyl Supra 160mg		VN-15514-12 (CỔ CV GIA HẠN SỐ 19062/QLD-ĐK NGÀY 08/11/2019)	160mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Recipharm Fontaine	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	10.560	5.000	52.800.000
17	63	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen		QLSP-1034-17	300U/3ml	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm 3ml	Tiêm	Bút tiêm	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml	227.850	2.500	569.625.000
18	64	Insulin glargine	Lantus Solostar		QLSP-857-15	300IU/3ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm 3ml	Tiêm dưới da	Bút tiêm	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, 5 hộp sản phẩm kèm 1 hộp kim (100 cây)	277.000	1.000	277.000.000
19	65	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	Humalog Mix 75/25 Kwikpen		QLSP-1088-18	300U (tương đương 10,5mg)	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm bơm sẵn thuốc 3ml	Tiêm	Bút tiêm	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Pháp	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml + 15 Needle (15 kim kèm theo)	227.000	2.000	454.000.000
20	66	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	Humalog Mix 50/50 Kwikpen		QLSP-1087-18	300U (tương đương 10,5mg)	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm bơm sẵn thuốc 3ml	Tiêm	Bút tiêm	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Pháp	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml + 15 Needle (15 kim kèm theo)	227.000	2.000	454.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
21	69	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Combivent		VN-19797-16	0,5mg + 2,5mg	Dung dịch khí dung	Lọ 2,5ml	Dạng hít	Lọ	Laboratoire Unither	Pháp	Hộp 10 lọ x 2,5ml	16.074	10.000	160.740.000
22	70	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	Berodual 10ml		VN-17269-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 5306/QLD-ĐK NGÀY 10/04/2019)	0,02mg/nhất xịt + 0,05mg/nhất xịt	Dung dịch khí dung	Bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	Xịt	Bình	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	132.323	1.000	132.323.000
23	71	Irbesartan	Aprovel		VN-16719-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 16678/QLD-ĐK NGÀY 27/09/2019)	150mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 14 viên	9.561	10.000	95.610.000
24	72	Irbesartan	Aprovel		VN-16720-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 16677/QLD-ĐK NGÀY 27/09/2019)	300mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 14 viên	14.342	10.000	143.420.000
25	73	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	CoAprovel 300/12,5mg		VN-17392-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 21781/QLD-ĐK NGÀY 30/12/2019)	300mg; 12,5mg	viên nén bao phim		Uống	Viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 14 viên	14.342	8.000	114.736.000
26	74	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	CoAprovel 300/25mg		VN-17393-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 21781/QLD-ĐK NGÀY 30/12/2019)	300mg; 25mg	viên nén bao phim		Uống	Viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 14 viên	13.280	1.240	16.467.200
27	75	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	CoAprovel		VN-16721-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 16676/QLD-ĐK NGÀY 27/09/2019)	150mg; 12,5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 14 viên	9.561	30.000	286.830.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
28	78	Itoprid hydrochlorid	Elithon 50mg		VN-18978-15	50mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Mylan EPD G.K.	Nhật	Hộp 2 vi x 10 viên	4.796	500	2.398.000
29	88	Mebeverin hydrochlorid	Duspatalin retard		VN-21652-19	200mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài		Uống	Viên	Mylan Laboratoire SAS	Pháp	Hộp 3 vi x 10 viên	5.870	7.500	44.025.000
30	100	Mỗi gram chứa: Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex		VN-21629-18	3mg/1gram + 1mg/1gram	Mỡ tra mắt	Tuýp 3,5g	Tra mắt	Tuýp	S.A Alcon-Couvreur N.V	Bi	Hộp 1 tuýp 3,5g	49.900	160	7.984.000
31	101	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 4mg	Singulair 4mg (đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V. Địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem-The Netherlands))	VN-20318-17	4mg	Viên nén nhai		Uống	Viên	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Hộp 2 vi x 14 viên	13.502	12.500	168.775.000
32	102	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 5mg	Singulair 5mg (đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V. Địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem-The Netherlands)	VN-20319-17	5mg	Viên nén nhai		Uống	Viên	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Hộp 2 vi x 14 viên	13.502	4.500	60.759.000
33	103	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 10mg	Singulair 10mg (cơ sở đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V. Địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem-The Netherlands)	VN-21065-18	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Hộp 2 vi x 14 viên	13.502	12.000	162.024.000
34	108	Natri Hyaluronate	Vismed Eye drop 0.18% x 0.3ml	Vismed	VN-15419-12 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 19419/QLD-ĐK NGÀY 14/11/2019)	0,18%	Dung dịch nhỏ mắt	Ống đơn liều 0,3ml	Nhỏ mắt	Ống	Holopack Verpackung stechnik GmbH	Đức	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml	10.199	2.500	25.497.500
35	109	Natri valproate 333mg+ Acid valproic 145mg	Depakine Chrono		VN-16477-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4326/QLD-ĐK NGÀY 17/04/2020)	333mg + 145mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài		Uống	Viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	6.972	5.000	34.860.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
36	112	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmic Ointment		VN-18723-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 171/QLD-ĐK NGÀY 10/01/2020)	0,3%	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp 3,5g	Tra mắt	Tuýp	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Nhật Bản	Hộp 1 tuýp 3,5g	74.530	40	2.981.200
37	113	Olopatadine hydrochloride	Pataday		VN-13472-11 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 19557/QLD-ĐK NGÀY 20/11/2019)	0,2%	Dung dịch nhỏ mắt	Chai 2,5ml	Nhỏ mắt	Chai	Alcon Research, Ltd.	Mỹ	Hộp 1 chai 2,5ml	131.099	320	41.951.680
38	118	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants		VN-21164-18	10mg	Thuốc bột uống		Uống	Gói	Sophartex	Pháp	Hộp 16 gói	4.894	500	2.447.000
39	119	Racecadotril	Hidrasec 30mg Children		VN-21165-18	30mg	Bột uống		Uống	Gói	Sophartex	Pháp	Hộp 30 gói	5.354	500	2.677.000
40	134	Solifenacin succinate	Vesicare 5mg		VN-16193-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 11042/QLD-ĐK NGÀY 21/07/2020)	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Hộp 3 vi x 10 viên	25.725	6.000	154.350.000
41	137	Tamsulosin hydroclorid	Harnal Ocas 0,4mg		VN-19849-16	0,4mg	Viên nén bao phim phóng thích chậm		Uống	Viên	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Hộp 3 vi x 10 viên	14.700	10.000	147.000.000
42	138	Teicoplanin	Targosid		VN-19906-16	400mg	Bột đông khô pha tiêm	Lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml	Tiêm truyền	Lọ	Sanofi S.p.A	Ý	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml	430.000	240	103.200.000
43	139	Telmisartan	Micardis 40mg		VN-18820-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 14362/QLD-ĐK NGÀY 31/08/2020)	40mg	Viên nén		Uống	Viên	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vi x 10 viên	9.832	10.000	98.320.000
44	140	Terbinafine hydrochloride	Lamisil		VN-18396-14 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 16251/QLD-ĐK NGÀY 18/09/2019)	10mg/1g kem	Kem bôi ngoài da	Tuýp 5g	Ngoài da	Tuýp	GSK Consumer Healthcare S.A	Thụy Sĩ	Hộp 1 tuýp 5g	41.500	2.500	103.750.000

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Dương dưng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
45	144	Tiotropium	Spiriva Respimat		VN-16963-13 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 5306/QLD-ĐK NGÀY 10/04/2019)	0,0025mg/nhất xịt	Dung dịch dễ hít	Ống thuốc 4ml chứa 60 nhất xịt + 1 bình xịt định liều	Dạng hít	Hộp	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml tương đương 60 nhất xịt + 01 bình xịt định liều	985.887	100	98.588.700
46	145	Mỗi 1 ml chứa: Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex		VN-20587-17	3mg/ml + 1mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 5ml	45.100	1.000	45.100.000
47	146	Tobramycin	Tobrex		VN-19385-15	3 mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ kèm giọt Droptainer 5 ml	39.999	3.000	119.997.000
TỔNG CỘNG															47	5.767.728.320

Số lượng sản phẩm trúng thầu : 127

Tổng trị giá trúng thầu : 18.492.785.684

Ngày Tháng Năm

BÊN MỜI THẦU *aus*

(Ký, ghi rõ họ tên)



BS. Phạm Quốc Dũng